



Tư liệu

**Dự thảo**  
**ĐỊNH HƯỚNG CHUNG**  
**PHÁT TRIỂN THỦY LỢI**  
**ĐẾN NĂM 2020**

(trích báo cáo  
“Chiến lược Phát triển Thủy lợi  
đến năm 2020 “  
của Viện Quy hoạch Thủy lợi)

# ĐƯỜNG LỐI, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI

## ■ Đường lối phát triển kinh tế của Đảng ta:

*“Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa...tăng cường quốc phòng- an ninh.”*

## ■ Mục tiêu tổng quát của Chiến lược 10 năm 2001-2010:

*“Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; ... vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao”\**.

## ■ Một số chỉ tiêu chính của thời kỳ 2001-2010:

- Tăng GDP lên gấp đôi năm 2000;
- Tích lũy nội bộ nền kinh tế đạt 30%;
- Tỷ trọng GDP nông nghiệp 16-17%; công nghiệp 40-41%; dịch vụ 42-43%
- Lao động nông nghiệp còn 50%; Lao động được đào tạo nghề  $\approx$  40%
- Giảm trẻ em suy dinh dưỡng còn 20%, tăng tuổi thọ lên 71 tuổi.
- Tăng độ che phủ của rừng từ 33% hiện nay lên 43%

# QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THỦY LỢI

## 1. Quan điểm phát triển

- a. Phát triển bền vững, sử dụng phải đi đôi với bảo vệ nguồn nước.*
- b. Phục vụ đa mục tiêu*
- c. Giảm nhẹ thiên tai*
- d. Gắn với xóa đói giảm nghèo.*

## 2. Mục tiêu phát triển thủy lợi

**Mục tiêu 1:** Đảm bảo cấp đủ nước cho dân sinh và sản xuất của các ngành.

**Mục tiêu 2:** Nâng cao mức bảo đảm phòng chống giảm nhẹ thiên tai bão lụt.

**Mục tiêu 3:** Quản lý tốt tài nguyên nước, đảm bảo khai thác và sử dụng hợp lý, phát triển bền vững tài nguyên nước quốc gia.

**Mục tiêu 4:** Nâng cao năng lực, trình độ KHCN: - Đạt mức TB Châu Á (2010)

- Trên mức TB Châu Á (2020)

## Cấp nước nông nghiệp-thủy sản (triệu ha)

Giai đoạn	DT các	DT cây lâu năm	DT thủy sản (Tôm)	Cấp chủ động (%)
Hiện tại	6,129(Lúa 4,268)	2,182	0,270	65%
2010	6,48 (lúa 4,032)	2,74	0,563	75%
2020	11,4 (lúa 4,1)	3,2	0,65	85%

## Cấp nước sinh hoạt đô thị (l/người/ngày)

	Hiện tại	Năm 2010	Năm 2020
<b>Đô thị</b>	120 (75%)	150 (95% dân)	165 (100% dân)
<b>Nông thôn</b>	<50 (50% dân)	60 (85% dân)	> 60 (100% dân)

## Chống lũ

HT đê	Hiện tại	Năm 2010	Năm 2020	Ghi chú
s. Hồng & Thái Bình	P = 0,8	p = 0.4 %	p = 0.2%	tại Hà Nội
s. Mã	P ≈ 2, 5	p = 1%	p < 1%	tại Cầu Tào
s. Cả	P > 2,5	p = 1%	P < 1%	tại Bến Thủy
s. Hương	<10%	p = 5,9%	p < 5,9%	tại Kim Long

# ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỦY LỢI

**1. Phát triển thủy lợi tưới tiêu, cấp đủ nước phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp-nông thôn:**

- Nâng cấp, kiên cố hoá, hiện đại hoá các HTTL hiện có,
- Tiếp tục đầu tư xây dựng thêm công trình mới;
- Phát triển các công trình lớn lợi dụng tổng hợp;

**2. củng cố và tăng cường các giải pháp phòng chống, giảm nhẹ thiên tai bão lụt :**

- Tăng cường và củng cố đê sông, đê biển; - Chỉnh trị sông, thoát lũ, bảo vệ bờ;
- Phát triển tầng phủ rừng; - Xây dựng bản đồ ngập lụt;
- Tăng cường điều tra cơ bản, XD quy trình vận hành công trình;
- Nâng cao chất lượng cảnh báo, dư báo lũ;

**3. Tăng cường quản lý TNN và CTTL:**

- Kiện toàn bộ máy tổ chức, Tăng cường quản lý Nhà nước;
- Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, Ngành khác và các tổ chức quốc tế;
- Ban hành tiếp các văn bản pháp lý; - Tăng cường năng lực chuyên môn;
- Thường xuyên tổng kết, rút kinh nghiệm nâng cao hiệu quả quản lý TNN và CTTL;

**4. Tăng cường đầu tư cho công tác NCKH-CN:**

- Nâng cấp, hiện đại hoá trang thiết bị nghiên cứu, ứng dụng;
- Tăng cường năng lực cho cán bộ NCKH;
- XD cơ chế thích hợp, khuyến khích nghiên cứu ứng dụng;

# CÁC GIẢI PHÁP CHUNG

## I. TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ THỦY LỢI

1. Tăng cường công tác quy hoạch phát triển thủy lợi
2. Xây dựng văn bản pháp lý
3. Kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý thủy lợi
4. Hoàn thiện chính sách về nước
  - Chính sách đầu tư
  - Chính sách tài chính về nước
  - Chính sách ưu tiên cộng đồng :
  - Chính sách xã hội hoá về thủy lợi:
  - Các văn bản về xử phạt hành chính:
  - Tạo cơ chế khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trong Ngành

## II. ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ THỦY LỢI , trong :

1. Tài nguyên nước và bảo vệ môi trường
2. Thủy nông cải tạo đất
3. Chỉnh trị sông, phòng chống lũ lụt giảm nhẹ thiên tai
4. Thiết kế, xây dựng và tu sửa, nâng cấp công trình
5. Thiết bị cơ khí thủy lợi
6. Quản lý thủy lợi

## III. TĂNG CƯỜNG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC

1. Phát triển hình thức và các ngành đào tạo mới
2. Cải tiến nội dung chương trình đào tạo
3. Đào tạo có sự cân đối hợp lý về cơ cấu

## **IV. ĐẦU TƯ MỘT CÁCH TẬP TRUNG VÀ XÂY DỰNG HOÀN CHỈNH**

### **1. Đầu tư cho khai thác, sử dụng tài nguyên nước**

- Tập trung đại tu, nâng cấp, kiên cố và hiện đại hóa các hệ thống TL hiện có.
- Đầu tư xây dựng các CT LDTH.
- Chú trọng đầu tư XD các CTTL nhỏ ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa

### **2. Đầu tư cho phòng chống giảm nhẹ thiên tai bão lũ**

- Tập trung đầu tư củng cố đê điều, tăng cường khả năng thoát lũ, phân chậm lũ để chủ động phòng, chống lũ hoặc bố trí dân cư và sản xuất thích nghi, tránh lũ.
- Xây dựng các chỉ tiêu ban bố tình trạng khẩn cấp về thiên tai
- Tăng cường trang thiết bị đo, hệ thống thông tin liên lạc. Nâng cao nhận thức cộng đồng.
- Lồng ghép các chương trình phát triển nông, lâm nghiệp vào chương trình phòng chống thiên tai. Tăng cường hợp tác quốc tế.
- Tập trung đầu tư củng cố đê điều, tăng cường khả năng thoát lũ, phân chậm lũ để chủ động phòng, chống lũ hoặc bố trí dân cư và sản xuất thích nghi, tránh lũ.

## **V. TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC QUỐC TẾ**

## **VI. TĂNG CƯỜNG SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG**

## **VII. GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VỐN**

*Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, Ngành liên quan xây dựng cơ chế huy động vốn phù hợp và có hiệu quả*

# MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH (CT)

## I. CT QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ NGUỒN NƯỚC

**Mục tiêu.** *Tạo cơ sở Quản lý tốt nguồn nước của các hệ thống thủy lợi bảo đảm các quá trình khai thác, sử dụng là hợp lý, tiết kiệm, phục vụ có hiệu quả sự phát triển của các ngành kinh tế-xã hội trước mắt không ảnh hưởng tới nhu cầu phát triển lâu dài.*

## II. CT PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

**Mục tiêu:** - *Phát triển KHCN TL ⇒ làm cơ sở khoa học cho việc lập quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án xây dựng thủy lợi cấp nước cho dân sinh, công nghiệp, nông-ngư-diêm nghiệp, phòng chống lũ lụt, giảm nhẹ thiên tai và bảo vệ môi trường.*  
- *Từng bước đổi mới và hiện đại hoá các cơ sở, đưa tiềm lực và năng lực KHCNTL đến năm 2010 ⇒ tiên tiến ở khu vực ASEAN, trung bình của Châu Á và 2020 ⇒ trình độ trung bình tiên tiến vùng Châu Á.*

## III. CT PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

**Mục tiêu:** *Phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng, có năng lực tiếp cận và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến trong các lĩnh vực phát triển và bảo vệ tài nguyên nước, phân bố hợp lý đáp ứng đủ nhu cầu nhân lực cho các địa phương và cả các ngành khác.*

## IV. CT NÂNG CẤP - HIỆN ĐẠI HÓA CÁC HỆ THỐNG THỦY LỢI

**Mục tiêu.** *Nâng cao độ ổn định của các HTTL; giảm tổn thất, tiết kiệm nước và nâng cao hiệu quả cấp nước của các hệ thống công trình hiện có.*

## V. PHÁT TRIỂN CÁC HỒ CHỨA LỚN LỢI DỤNG TỔNG HỢP.

**Mục tiêu.** *Tạo được các hồ chứa lớn lợi dụng tổng hợp vừa cấp nước, chống lũ, phát điện, duy trì môi trường sinh thái hạ du nhằm đáp ứng nhu cầu nước ngày càng tăng cho phát triển dân sinh và các ngành kinh tế.*



## **VI. PHÁT TRIỂN THỦY LỢI PHỤC VỤ CHUYÊN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP-NT.**

**Mục tiêu.** Phát triển hạ tầng cơ sở thủy lợi đáp ứng kịp thời, phù hợp, linh hoạt nhu cầu nước, phát triển thủy điện vừa và nhỏ phục vụ yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế NN-NT giai đoạn trước mắt không mâu thuẫn với nhu cầu phát triển lâu dài trong quá trình hoàn thiện cơ cấu kinh tế, đảm bảo sự phát triển bền vững.

## **VII. CT PHÁT TRIỂN THỦY LỢI NHỎ MIỀN NÚI**

**Mục tiêu:** Tạo nguồn nước đủ cấp cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân vùng núi, nhất là các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo gắn với chương trình xóa đói giảm nghèo, ổn định dân cư, an ninh chính trị xã hội và an ninh quốc phòng.

## **VIII. CT PHÒNG CHỐNG LŨ VÀ GIẢM NHẸ THIÊN TAI**

**Mục tiêu.** Nâng cao mức bảo đảm chống lũ của các HTCT chống lũ ở đồng bằng Bắc bộ, Bắc Trung bộ. Tăng cường các giải pháp phi công trình kết hợp với các giải pháp công trình để giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai bão lũ gây ra ở các vùng Nam Trung bộ, ĐBSCL, Đông Nam bộ và Tây nguyên.

## **IX. CT NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

**Mục tiêu:** Thực hiện chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn nhằm tăng cường sức khỏe cho dân cư, nâng cao điều kiện sống và giảm tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn.

## **X. CT BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC CHỐNG Ô NHIỄM, CẠN KIẾT**

**Mục tiêu.** Bảo vệ nguồn nước các hệ thống khỏi bị ô nhiễm, cạn kiệt đáp ứng nhu cầu phát triển trước mắt cũng như lâu dài của các ngành kinh tế-xã hội.

# Đào tạo

## - Tuyển sinh hàng năm trong nước:

Năm	Dậy nghề (người)		Đại học (người)		Sau đại học (người)		
	Công nhân kỹ thuật	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Bồi dưỡng ngắn hạn
2010	6000	5000	1500	2200	150	15	700
2020	8000	7000	2000	2700	200	20	900

## - Đào tạo ở nước ngoài

Trình độ	Năm 2010	Năm 2020
Đại học	10	20
Thạc sỹ	50	100
Tiến sỹ	10	20

# VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH

**Đến năm 2010:  $\approx$  84 nghìn tỷ đồng**

**Từ 2011-2020:  $\approx$  110 nghìn tỷ đồng**

<b>TT</b>	<b>Chương trình</b>	<b>Đến 2010</b>	<b>2010 - 2020</b>
1	Quy hoạch và cơ chế quản lý	300	600
2	Phát triển khoa học công nghệ	200	500
3	Đào tạo nguồn nhân lực	100	150
4	Nâng cấp, hiện đại hoá công trình	16.000	14.000
5	Hồ chứa lợi dụng tổng hợp	25.000	30.000
6	Phát triển thủy lợi phục vụ chuyển đổi CCSX	16.000	27.000
7	Phát triển thủy lợi nhỏ miền núi	4.000	8.000
8	Phòng chống lũ giảm nhẹ thiên tai	6.000	9.000
9	Nước sạch và vệ sinh nông thôn	15.000	20.000
9	Bảo vệ nguồn nước	200	400
	<b>Tổng cộng</b>	<b>83.800</b>	<b>109.600</b>

# CƠ SỞ XÁC ĐỊNH VỐN ĐẦU TƯ

- ❖ **Danh mục các Dự án thủy lợi** đã được xác định từ giai đoạn trước năm 2000 cho giai đoạn phát triển đến 2005: khoảng 15.000 tỷ đồng;
- ❖ **Dự toán và Khái toán các Dự án thủy lợi** đã được lập ở giai đoạn khả thi và tiền khả thi, gồm các Dự án:
  - Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hoá một số HT thủy lợi;
  - Các HT thủy lợi mới dự kiến;
- ❖ **Kinh phí đào tạo 10 năm qua** và nhu cầu đào tạo cán bộ trong tương lai;
- ❖ **Tổng hợp vốn ĐT XD CB từ 1996-2003:**

Năm	Tổng vốn NS đầu tư XD CB các ngành	Riêng nông- lâm nghiệp	N-LN / Tổng đầu tư XD CB (%)	Riêng ĐT XD Thủy lợi	XDTL/Tổng XD CB
1996	16.544	3.373	2039		
1997	20.570	3.889	18,91		
1998	22.209	3.765	16,95		
1999	26.197	5.855	22,35		
2000	28.000	5.712	20,40		
<b>96-2000</b>	<b>113.520</b>	<b>22.594</b>	<b>19,90</b>	<b>≈ 14.000</b>	<b>≈ 12%</b>
2001	36.139	4.888	13,53		
2002	40.740	4.678	11,48		
2003	45.300	5.200	11,43		
<b>2001-03</b>	<b>122.379</b>	<b>14.766</b>	<b>12,07</b>	<b>≈ 9.000</b>	<b>&lt; 7,4</b>

# NGUỒN NƯỚC MẶT

TT	Lưu vực sông	F (km <sup>2</sup> )	X <sub>0</sub> (mm)	W <sub>0</sub> (10 <sup>9</sup> m <sup>3</sup> )
1	Sông Kỳ cùng: ngoài nước	308	1500	0,18
	trong nước	6352	1500	3,70
2	Bằng Giang: ngoài nước	1560	1746	0,50
	trong nước	4000	1746	3,62
3	S. Quay Sơn: ngoài nước	790	1 550	0,77
	trong nước	370	1550	0,36
4	Các sông vùng Đông Bắc	3 744	2 560	5,21
5	Sông Thái Bình tới Phả Lại	12 700	1 320	8,64
6	Châu thổ sông Hồng	13 000	1 690	11,3
7	Sông Hồng: - ngoài nước	81 200	1 500	52,9
	- trong nước, đến Việt Trì	62 100	1 980	63,6
8	Sông Mã: - ngoài nước	10 800	1 400	3,9
	- trong nước	17 600	1 640	14,1
9	Sông Mực + sông Yên	2 810	1 750	1,75
10	Sông Cả: - ngoài nước	9 470	1 400	5,32
	- trong nước, cả phụ cận	20 527	2 000	20,20
11	Các sông Quảng Bình	7 977	2 420	17,0



# NGUỒN NƯỚC MẶT (TIẾP)



TT	Lưu vực sông	F (km <sup>2</sup> )	X <sub>0</sub> (mm)	W <sub>0</sub> (10 <sup>9</sup> m <sup>3</sup> )
12	Các sông thuộc Quảng Trị	4 369	2 600	7,11
13	Sông Hương và phụ cận	3 298	3 050	8,60
14	Sông Thu Bồn	10 350	2 780	21,0
15	HT Tam Kỳ, Trà Bồng, Trà Khúc, Vệ	8 935	2 580	19,3
16	Sông Kone và phụ cận	7 204	1 700	7,23
17	Sông Cái Ninh Hoà	1 048	1 700	1,06
18	Sông Cái Nha Trang + phụ cận	2 942	2 100	4,31
19	Lưu vực sông Ba	13 800	1 740	9,87
20	Các sông Ninh Thuận, Bình Thuận	9567	1200	4,43
	Các sông nhỏ	3033	1200	1,40
21	HT sông Đồng Nai: - ngoài nước	6700	2160	4,00
	- trong nước (cả Vàm cỏ Đông, V. cỏ Tây)	37400	2200	33,8
22	Hệ thống sông Mê Kông: - ngoài nước	724000	1400	452,8
	- trong nước	70520	1800	55,1
	<b>Tổng</b>			<b>843</b>
	- Ngoài nước			<b>520</b>
	- Trong nước			<b>323</b>

- **Nguồn nước ngầm:** Tổng trữ lượng 195,67 10<sup>6</sup> m<sup>3</sup>/ngày ~ 2.264 m<sup>3</sup>/s
- Nước ngầm cấp (A+B) : 0.99m<sup>3</sup>/s - Khai thác cấp C1: 2.4 m<sup>3</sup>/s; C2: 10.4